Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0308.30.50

Mã HS	0308.30.50
Mô tả hàng hóa	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Sứa (Rhopilema spp.): / - - Hun khói
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:26:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03083050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K773
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N773
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q773
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ773
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E772
ATIGA	2022	2022	0	AT!E773
ATIGA	2023	2023	0	AT!F773
ATIGA	2024	2024	0	AT!G773
ATIGA	2025	2025	0	AT!H773
ATIGA	2026	2026	0	AT!I773
ATIGA	2027	2027	0	AT!J773
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E775
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F775
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G775
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I775
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J775
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E777
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F777
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G777
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H777
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I777
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J777
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F779
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H774
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F775
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G775
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H775
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I775
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J775
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K775
VKFTA	2022	2022	0	VK!E773
VKFTA	2023	2023	0	VK!F773
VKFTA	2024	2024	0	VK!G773
VKFTA	2025	2025	0	VK!H773
VKFTA	2026	2026	0	VK!I773
VKFTA	2027	2027	0	VK!J773
VCFTA	2022	2022	25	VC!D784
VCFTA	2023	2023	25	VC!E784
VCFTA	2024	2024	16	VC!F784
VCFTA	2025	2025	16	VC!G784

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	16	VC!H784
VCFTA	2027	2027	16	VC!I784
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D781
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E781
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F781
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G781
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H781
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I781
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D790
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E790
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F790
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G790
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H790
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I790
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D774
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E774
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F774
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G774
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H774
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I774
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D776
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E776
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F776
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G776
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H776
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D774
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E774
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F774
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G774
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H774
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I774
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J774
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D777
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E777
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F777
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G777
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H777
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I777
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D777
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E777
RCEP B	2024	2024	20	B!F777
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G777
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H777
RCEP B	2027	2027	15	B!I777
RCEP C	2022	2022	23,8	C!D777
RCEP C	2023	2023	22,5	C!E777
RCEP C	2024	2024	21,3	C!F777
RCEP C	2025	2025	20	C!G777
RCEP C	2026	2026	18,8	C!H777
RCEP C	2027	2027	17,5	C!I777
RCEP D	2022	2022	25	D!D777

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E777
RCEP D	2024	2024	25	D!F777
RCEP D	2025	2025	25	D!G777
RCEP D	2026	2026	25	D!H777
RCEP D	2027	2027	25	D!I777
RCEP E	2022	2022	25	E!D777
RCEP E	2023	2023	25	E!E777
RCEP E	2024	2024	25	E!F777
RCEP E	2025	2025	25	E!G777
RCEP E	2026	2026	25	E!H777
RCEP E	2027	2027	25	E!I777
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D777
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E777
RCEP F	2024	2024	20	F!F777
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G777
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H777
RCEP F	2027	2027	15	F!I777
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F762
VIFTA	2025	2025	20	VI!G762
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H762
VIFTA	2027	2027	15	VI!I762

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0308.30 có 5 dòng thuế; dòng 0308.30.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hun khói.	0308.30.10 Sống; 0308.30.20 Tươi hoặc ướp lạnh; 0308.30.30 Đông lạnh; 0308.30.40 Khô, muối hoặc ngâm nước muối	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0308.30.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 0308.30.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N773), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.